

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

Lê Đức Hoàng*, Phạm Huy Thông**, Đặng Quốc Hùng***, Thái Thu Thủy****

Ngày nhận: 27/01/2016

Ngày nhận bản sửa: 10/02/2016

Ngày duyệt đăng: 25/03/2016

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của 9 Ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Thông qua kiểm định Hausmann, phương pháp REM được lựa chọn cho 3 mô hình nghiên cứu. Kết quả thực chứng cho thấy các nhân tố vi mô có vai trò ưu thế hơn trong việc quyết định đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả kiểm định cung cấp cho cơ sở lý thuyết về hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động, REM, Ngân hàng thương mại

Factors affecting performance of commercial banks in Vietnam

Abstract

This paper studies factors influencing performance of 9 commercial banks in Vietnam. Hausman test was run and REM was used for 3 models. The empirical results reveal that microeconomic factors are more dominant than others in affecting the performance of commercial banks. These results enrich theoretical framework of performance of commercial banks in Vietnam.

Key word: performance, REM, commercial banks

1. Giới thiệu

Các ngân hàng thương mại là loại hình doanh nghiệp chuyên môn hóa trong hoạt động cho vay (Rose, 2002). Cũng như các nước khác ở trên thế giới, các ngân hàng tại Việt Nam đóng vai trò then chốt trong việc huy động vốn và phân bổ vốn trong nền kinh tế vì hầu hết nguồn tài chính được huy động thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại (Phan Thị Thu Hà, 2011). Kết quả hoạt động của ngân hàng được đo bằng các tỷ số tài chính là một trong những trọng tâm của công tác quản trị ngân hàng thương mại cũng như các cổ đông (Rose, 2002; Saunders & cộng sự, 2006). Những chỉ số tài chính này phản ánh hiệu quả của công tác quản trị ngân hàng nhằm tạo ra lợi nhuận và giá trị cho

người sử hữu.

Các cam kết của Việt Nam về tự do hóa thị trường tài chính cũng mang lại các thách thức to lớn cho các ngân hàng nội địa. Nền kinh tế Việt Nam cũng như hệ thống ngân hàng gắn bó ngày càng sâu và rộng với các biến động cả trên phương diện vĩ mô và vi mô ở trong và ngoài nước cũng đồng nghĩa với việc hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng rất nhạy cảm với các biến động ấy. Ngoài ra, các ngân hàng không chỉ phải cạnh tranh trực tiếp với nhau mà còn phải đối diện với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng (các tổ chức tín dụng, các công ty bảo hiểm) cũng như buộc phải thích ứng và áp dụng nhanh chóng các đổi mới của công nghệ ngân hàng (Staik-

ouras & Steliarou, 1999).

Trong thời gian qua, đặc biệt kể từ khủng hoảng kinh tế - tài chính bắt nguồn ở Hoa Kỳ, nền kinh tế Việt Nam đối mặt với những thách thức to lớn: tăng trưởng chậm lại, sản xuất đình đốn, lạm phát cao, nợ xấu tăng nhanh. Trước các ảnh hưởng tiêu cực của các nhân tố vĩ mô này, hệ thống ngân hàng thương mại ở Việt Nam là nhóm ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất (Ngo, 2012). Điều này được minh chứng qua việc cắt giảm nhân viên, lợi nhuận và các chỉ tiêu tài chính trọng yếu như ROE, ROA giảm nhanh chóng. Một số ngân hàng nhỏ thì chọn giải pháp là sáp nhập với các ngân hàng lớn hơn. Tình hình khó khăn trên cũng buộc ngân hàng nhà nước (SBV) đưa ra các biện pháp khẩn cấp cũng như tăng cường giám sát và điều hành đối với hệ thống ngân hàng thương mại (Vu & Turnell, 2010).

Trong bối cảnh đó, nhận diện và đánh giá vai trò của những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại là quan trọng đối với không chỉ đội ngũ quản trị mà còn quan trọng đối với các nhà đầu tư và hoạch định chính sách (Mishkin, 2009; Phan Thị Thu Hà, 2011). Mục tiêu của nghiên cứu này là đưa ra các bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô lẫn vi mô ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

2. Các nghiên cứu trên thế giới về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

2.1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

Các tỷ số tài chính là những tiêu chí được sử dụng phổ biến nhất trong đánh giá, phân tích và phản ánh hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại và được sử dụng thường xuyên trong các nghiên cứu (Berger & cộng sự, 1997; At.hanaso.glo.u & cộng sự, 2008; Sufian, 2009; Anbar & Alpe.r, 2011). Theo Rose (2004) và Phan Thị Thu Hà (2011), chúng là các chỉ tiêu kế toán thuần túy và đối với mục tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại thì ba số sau đây được sử dụng phổ biến nhất: (1) lãi ròng NIM (Net Interest Margin); (2) lợi nhuận trên tổng tài sản ROA (Return on Assets), và (3) lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE (Return on Equity).

Lãi ròng NIM phản ánh năng lực của đội ngũ quản trị trong việc duy trì sự tăng trưởng của các

nguồn thu đến từ các khoản cho vay, đầu tư và phí dịch vụ so với mức tăng của chi phí (Rose, 2002; Mishkin, 2009). Tiêu chí này đo lường mức chênh lệch giữa thu từ lãi và chi trả lãi mà ngân hàng có thể đạt được thông qua kiểm soát một cách hiệu quả các tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn vốn có chi phí thấp.

Lợi nhuận trên tổng tài sản ROA là một chỉ tiêu phản ánh tính hiệu quả của việc quản lý các tài sản của tổ chức. Tiêu chí này đại diện cho năng lực của hội đồng quản trị ngân hàng trong quá trình chuyển tài sản của ngân hàng thành thu nhập ròng và lợi nhuận. ROA được sử dụng rộng rãi trong phân tích hiệu quả hoạt động và đánh giá tình hình tài chính của các tổ chức kinh tế nói chung cũng như của ngân hàng nói riêng. Một mức thấp của ROA có thể là hậu quả của một chính sách đầu tư hay cho vay phi hiệu quả hoặc dần dần dẫn đến lợi nhuận không đủ trang trải cho các chi phí hoạt động của ngân hàng. Ngược lại, ROA cao thường phản ánh hiệu quả của hoạt động cho vay là các tài sản trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Một chỉ số ROA cao cũng phản ánh cơ cấu tài sản hợp lý của ngân hàng.

Cuối cùng, tiêu chí ROE là một thước đo khả năng sinh lời cho các cổ đông và đây thường là một trong những tiêu chí quan trọng nhất đối với nhà đầu tư. Tiêu chí này thể hiện thu nhập mà các cổ đông nhận được từ việc đầu tư vào ngân hàng (Rose, 2002; Saunders & cộng sự, 2006). Tiêu chí này cũng phản ánh mức độ đền bù cho những rủi ro mà cổ đông chấp nhận khi họ đầu tư vào một tổ chức doanh nghiệp nói chung cũng như ngân hàng nói riêng.

2.2. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trên thế giới

2.2.1. Các nghiên cứu ở các quốc gia phát triển

Trước những năm 1980, hầu hết các nghiên cứu về chủ đề này chủ yếu được thực hiện ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ và thường tập trung vào hai hướng chủ đạo. Hướng thứ nhất là nhận diện, đo lường các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng trên quy mô lớn giữa các quốc gia khác nhau bằng cách xác định những tương đồng và khác biệt giữa hệ thống tài chính của các quốc gia (Mo.lyne.ux & T.ho.rnt.o.n, 1992; Demircuc-Kunt & Huizinga, 1999; Staikouras & Wood, 2004; Goddard & cộng sự, 2004). Hướng thứ hai là nghiên cứu toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại của

những quốc gia riêng biệt (Berger & cộng sự, 1987; Neely & Wheelock, 1997; Mamatzakis & Remoundos, 2003; Athanasoglou & cộng sự, 2008).

Tại Nhật Bản, các nghiên cứu của Liu & Wilson (2010) nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố như quy mô về thị phần, tăng trưởng GDP và cấu trúc sở hữu của các ngân hàng lên hiệu quả hoạt động. Dựa trên dữ liệu tài chính của toàn bộ các ngân hàng sau giai đoạn suy thoái sâu của nền kinh tế nhật những năm 1990, hai tác giả đã đưa ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy tiềm lực về vốn và quy mô được đại diện bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tổng tài sản tác động tích cực lên hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Ngoài ra, các tác giả cũng chỉ ra rằng mức độ đa dạng hóa các hoạt động của ngân hàng cũng như thị phần của ngân hàng có tương quan thuận với hiệu quả hoạt động và các kết quả này có ý nghĩa thống kê.

Dietrich & Wanzenried (2011) sử dụng dữ liệu của 372 ngân hàng thương mại ở Thụy Sĩ trong giai đoạn 1999 – 2009 để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của hệ thống ngân hàng trước và sau khủng hoảng tài chính. Nghiên cứu chỉ ra rằng lợi nhuận của ngân hàng bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các nhân tố thuộc nội bộ ngân hàng (bank-specific factors) như hiệu quả hoạt động, tăng trưởng của khoản cho vay, chi phí lãi và chất lượng quản trị ngân hàng. Cụ thể, tăng trưởng của khoản cho vay có tương quan dương với hiệu quả hoạt động được đại diện bằng ROE, ROA, PE, và NIM. Ngoài ra, các ngân hàng có hoạt động đa dạng sẽ có lợi nhuận cao hơn nhóm còn lại.

Nhằm đánh giá và nghiên cứu chi tiết ảnh hưởng và vai trò của các nhân tố vĩ mô (external factor) lên hiệu quả hoạt động, Pasiouras & Kosmidou (2007) sử dụng dữ liệu của các ngân hàng ở 15 nước thuộc liên minh Châu Âu trong thời kỳ 1995 – 2001. Dựa trên kết quả phân tích, hai tác giả đã chỉ ra bằng chứng thực nghiệm rằng hiệu quả hoạt động của ngân hàng không chỉ bị ảnh hưởng bởi một số nhân tố vi mô (internal factors) mà còn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố vĩ mô.

Cụ thể, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR (capital adequacy ratio) không phải là một nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Trong khi đó, chi phí hoạt động ảnh hưởng tiêu cực nhưng với mức độ khác nhau hoàn toàn lên hiệu quả hoạt động của các ngân hàng nội địa và ngân hàng nước ngoài. Quy mô của ngân hàng cũng như mức độ đa dạng hóa

trong hoạt động của ngân hàng có ảnh hưởng tích cực lên hiệu quả hoạt động. Điều này ngụ ý rằng để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại, đội ngũ quản trị nên tập trung và cải thiện chất lượng quản trị nhằm giảm chi phí hoạt động cũng như đa dạng hóa sản phẩm và hoạt động của ngân hàng bằng cách áp dụng các công nghệ ngân hàng mới.

Về vai trò của các nhân tố vĩ mô, ngoại trừ mức độ tập trung của ngành ngân hàng cũng như thị phần, thì ảnh hưởng của GDP và lạm phát lên hiệu quả hoạt động là không nhất quán. Điều này được giải thích bởi kì vọng, phong cách quản trị ngân hàng trước các biến động thuộc về nhân tố vĩ mô tại các quốc gia là khác nhau.

Hướng nghiên cứu tập trung lên số liệu mảng của nhiều quốc gia khác nhau nhằm đánh giá rõ hơn vai trò của các nhân tố vĩ mô còn được thực hiện bởi nhiều tác giả khác. Chẳng hạn, Kunt. & Huizinga (1999) sử dụng dữ liệu mảng từ 80 quốc gia trong giai đoạn 1988 – 1995 đã chỉ ra rằng sự khác biệt về lãi thuần IM (interest margin) và các chỉ tiêu tài chính đại diện cho kết quả hoạt động của ngân hàng phụ thuộc vào hai nhóm nhân tố.

Thứ nhất là nhóm các nhân tố nội bộ mang tính vi mô đặc trưng cho phong cách và chất lượng quản trị của ngân hàng. Thứ hai là nhóm các nhân tố vĩ mô nằm ngoài tầm khống chế của ngân hàng như thuế, các quy định về bảo hiểm tiền gửi, mức độ chặt chẽ của các thiết chế và luật pháp điều chỉnh và quản lý hệ thống ngân hàng cũng như mức độ mở của hệ thống tài chính nói chung.

Các bằng chứng thực nghiệm từ nghiên cứu này chỉ ra tác động tích cực của quy mô vốn và tác động tiêu cực của tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại. Khi tính đến các khác biệt về mức độ đa dạng hóa hoạt động cũng như đòn bẩy, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng các ngân hàng có tỷ lệ tổng tài sản so với GDP thấp, mức độ tập trung thấp có ảnh hưởng tiêu cực lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Về điểm này, kết luận của nghiên cứu là trái ngược với những kết luận được đưa ra bởi Pasiouras & Kosmidou (2007).

Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại các quốc gia đang phát triển sẽ có lợi nhuận cao hơn các ngân hàng của các nước đang phát triển hoạt động ở các quốc gia phát triển. Ngoài ra, các ngân hàng ở các quốc gia phát triển dễ bị tổn thương hơn trước các biến động tiêu

cực của các nhân tố vĩ mô như tăng trưởng GDP, lạm phát, và thất nghiệp. Tương tự, các nhân tố vĩ mô thuộc về thể chế pháp luật và môi trường kinh tế - xã hội như cơ sở hạ tầng của hệ thống tài chính, mức độ tham nhũng, mức độ tự do hóa của thị trường tài chính có ảnh hưởng lớn hơn đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng ở các nước đang phát triển so với các ngân hàng ở các nước phát triển.

Athanasoglou & cộng sự (2008) sử dụng dữ liệu của 10 ngân hàng ở Hy Lạp và đưa ra bằng chứng thống kê cho thấy vốn của ngân hàng ảnh hưởng tích cực lên hiệu quả hoạt động (NIM, ROA). Tuy nhiên, quy mô của ngân hàng lại có tương quan ngược với ROE. Các nhân tố vĩ mô đặc trưng khác cho ngân hàng như chi phí hoạt động, rủi ro tín dụng ảnh hưởng tiêu cực lên hiệu quả hoạt động. Các nhân tố thuộc vĩ mô như tăng trưởng GDP, lạm phát có ảnh hưởng không rõ ràng và không có ý nghĩa thống kê lên các tiêu chí như ROA, NIM. Ngoài ra, mức độ tập trung và thị phần lại không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động. Kết luận này là trái ngược với nghiên cứu của một số tác giả khác như Naceur (2003), Pasiouras & Kosmidou (2007).

2.2.2. Các nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về những nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng là chưa nhiều. Nghiên cứu của Dinh (2013) chỉ ra rằng các ngân hàng nước ngoài có kết quả hoạt động cao hơn các ngân hàng trong nước mặc dù nhóm này có thị phần bé và còn bị giới hạn về hoạt động. Điều này được giải thích bởi sự khác biệt đến từ năng lực quản trị cũng như việc áp dụng các công nghệ ngân hàng hiện đại của các ngân hàng nước ngoài nhằm giảm chi phí hoạt động. Các nhân tố khác như tỷ lệ vốn chủ sở hữu, GDP có tác động mạnh hơn lên hiệu quả hoạt động của khối ngân hàng nội so với các ngân hàng nước ngoài. Một kết luận đáng chú ý khác của nghiên cứu này là trích lập dự phòng và hiệu quả hoạt động có quan hệ ngược chiều và kết luận này có ý nghĩa thống kê. Hạn chế của nghiên cứu này là tác giả chỉ mới nghiên cứu vai trò của nhân tố vĩ mô là GDP đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng mà chưa tính đến các yếu tố khác. Bên cạnh đó, các nhân tố vĩ mô như mức độ đa dạng hóa hoạt động, hiệu quả quản trị, thanh khoản của ngân hàng – những nhân tố phổ biến thường thấy trong các nghiên cứu trên thế giới về chủ đề này tác

giả cũng chưa đưa vào mô hình nghiên cứu.

Tại Malaysia, Guru & cộng sự, (2002) sử dụng dữ liệu mảng của 153 ngân hàng giai đoạn 1995 – 2000 nhằm nghiên cứu vai trò và tác động của các nhân tố vĩ mô đặc trưng cho ngân hàng như thanh khoản, chi phí hoạt động, chi phí quản trị, quy mô ngân hàng cũng như các nhân tố vĩ mô như tăng trưởng GDP, lạm phát, tăng trưởng của thị trường, lãi suất cơ bản lên hiệu quả hoạt động. Bằng chứng thực nghiệm chỉ ra rằng chi phí hoạt động và chi phí quản trị có tác động tiêu cực và mạnh nhất lên hiệu quả hoạt động. Tăng trưởng về các khoản vay cũng như hoạt động đầu tư có tác động tích cực nhưng chưa có ý nghĩa thống kê. Thanh khoản của ngân hàng cũng như dự phòng tổn thất có ảnh hưởng tiêu cực lên kết quả hoạt động. Kết luận này là tương tự như nghiên cứu của Dinh (2013) với các dữ liệu ở Việt Nam. Đáng chú ý là quy mô của ngân hàng lại có tương quan âm với hiệu quả hoạt động. Về các nhân tố vĩ mô, tăng trưởng của thị trường và GDP có ảnh hưởng tích cực lên kết quả hoạt động.

Một nghiên cứu khác của García-Herrero & cộng sự (2009) sử dụng dữ liệu của các ngân hàng ở Trung Quốc – nước có trình độ phát triển và môi trường kinh tế, chính trị gần với Việt Nam nhất nhằm giải thích cho kết quả hoạt động yếu kém của các ngân hàng ở quốc gia này trong thời gian từ 1997 đến 2004. Nghiên cứu này chỉ ra rằng đối với các ngân hàng mà chính phủ chiếm tỷ trọng sở hữu ưu thế hoặc hoàn toàn thì quy mô của ngân hàng, mức độ tập trung của ngành ngân hàng có tương quan nghịch với hiệu quả hoạt động được đại diện bằng ROE và NIM. Tuy nhiên, nhóm này lại ít hoặc không bị ảnh hưởng bởi các nhân tố vĩ mô như tăng trưởng GDP và thất nghiệp. Ngoài ra các nhân tố vĩ mô như tăng trưởng của các khoản vay, quy mô của ngân hàng có tương quan nghịch với hiệu quả hoạt động. Đối với các ngân hàng cổ phần còn lại, hiệu quả hoạt động là tương quan thuận với tăng trưởng tài sản, quy mô ngân hàng. Hơn nữa, các ngân hàng này lại bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các nhân tố vĩ mô như tăng trưởng GDP và lạm phát. Điều này cũng ngụ ý rằng vai trò của sở hữu, mà ở đây là sở hữu của chính phủ có một vai trò đáng kể trong việc giải thích hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

3. Dữ liệu và thiết kế nghiên cứu

Phần này tác giả trình bày mô hình nghiên cứu, các biến số trong mô hình cũng như nguồn dữ liệu

sử dụng cho nghiên cứu.

3.1. Dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu

Các dữ liệu vi mô được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán và được các ngân hàng công bố. Nghiên cứu này tập trung vào 9 ngân hàng thương mại, các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu chiếm 60% tổng số vốn hóa thị trường và 72% thị phần của toàn ngành. Về khoảng thời gian lựa chọn, các tác giả chỉ dừng ở mốc năm 2014 là vì tại thời điểm thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này (tháng 12 năm 2015), hầu hết các ngân hàng chưa công bố báo cáo tài chính quý 4 và do vậy không thể thu thập được báo cáo tài chính năm 2015.

Với các dữ liệu vĩ mô, nguồn số liệu được thu thập từ tổng cục thống kê Việt Nam.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu của các tác giả trước đây, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng có thể được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất là các nhân tố vi mô đặc trưng cho ngân hàng (internal factors). Nhóm nhân tố thứ hai là các nhân tố thuộc vĩ mô như nằm ngoài tầm kiểm soát của ngân hàng (external factors). Nhằm nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, trong nghiên cứu này tác giả vận dụng các mô hình định lượng có điều chỉnh với điều kiện đặc thù của Việt Nam sau:

$$\text{Mô hình 1: } RO.A_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 BS_{it} + \alpha_2 GT.A_{it} + \alpha_3 CR_{it} + \alpha_4 R_{it} + \alpha_5 ME_{it} + \alpha_6 C_{it} + \alpha_7 I_{it} + \alpha_8 GDP_{it} + \alpha_9 IR_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$\text{Mô hình 2: } RO.E_{it} = \beta_0 + \beta_1 BS_{it} + \beta_2 GT.A_{it} + \beta_3 CR_{it} + \beta_4 R_{it} + \beta_5 ME_{it} + \beta_6 C_{it} + \beta_7 I_{it} + \beta_8 GDP_{it} + \beta_9 IR_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$\text{Mô hình 3: } NIM_{it} = \lambda_0 + \lambda_1 BS_{it} + \lambda_2 GT.A_{it} + \lambda_3 CR_{it} + \lambda_4 R_{it} + \lambda_5 ME_{it} + \lambda_6 C_{it} + \lambda_7 I_{it} + \lambda_8 GDP_{it} + \lambda_9 IR_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó ROE, ROA, và NIM lần lượt là lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, lợi nhuận trên tổng tài sản, và lợi nhuận thuần từ lãi là các biến phụ thuộc và đại diện cho kết quả hoạt động của ngân hàng (Be.rge.r, 1995; Ne.e.ly & Whe.e.lo.ck, 1997; Mamat.zakis & Re.mo.undo.s, 2003). Các biến độc lập trong các mô hình nghiên cứu được cho ở bảng 1.

Các biến số này được tính toán dựa trên dữ liệu thu thập từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của ngân hàng. Trong đó, quy mô BS của ngân hàng được tính bằng logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản (Mamat.zakis & Re.mo.undo.s, 2003; García-Herrero & cộng sự, 2009), tăng trưởng tổng tài sản được tính bằng tăng trưởng các khoản cho vay giữa các năm (Kunt. & Huizinga, 1999; Pasiouras & Kosmidou, 2007), rủi ro tín dụng CR được tính bằng tỷ lệ của dự phòng rủi ro so với khoản cho vay (At.hanaso.glo.u & cộng sự, 2008), rủi ro R được tính bằng tỷ số của khoản cho vay và vốn chủ sở hữu (García-Herrero & cộng sự, 2009; Be.rge.r & cộng sự, 1995; Ne.e.ly & Whe.e.lo.ck, 1997), chi phí quản trị ME là tỷ số giữa chi phí hoạt động chia cho tổng các khoản vay (Mamat.zakis & Re.mo.undo.s, 2003; At.hanaso.glo.u & cộng sự, 2008; Guru & cộng sự, 2002), tiềm lực vốn C là tỷ lệ vốn chủ sở hữu và tổng tiền gửi trung hạn và dài hạn của khách hàng mà ngân hàng huy động (García-Herrero & cộng sự, 2009; Ne.e.ly & Whe.e.lo.ck, 1997). Các biến số thuộc nhân tố vĩ mô là GDP, lạm phát I, lãi suất cơ bản quy định bởi ngân hàng nhà nước được lấy từ tổng cục thống kê

Bảng 1: Các biến độc lập của mô hình nghiên cứu

Biến số	Kí hiệu	Mô tả biến
Quy mô ngân hàng	BS	Vi mô
Tăng trưởng tổng tài sản	GTA	Vi mô
Rủi ro tín dụng	CR	Vi mô
Rủi ro	R	Vi mô
Chi phí quản trị	ME	Vi mô
Tiềm lực vốn	C	Vi mô
Lạm phát	I	Vĩ mô
Tăng trưởng GDP	GDP	Vĩ mô
Lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định	IR	Vĩ mô

Nguồn: Các tác giả tổng hợp các nghiên cứu trước đây

(García-Herrero & cộng sự, 2009; Kunt. & Huizinga, 1999; At.hanaso.glo.u & cộng sự, 2008).

4. Thảo luận kết quả thu được

Phần này các tác giả trình bày và thảo luận các kết quả thu được từ phân tích số liệu. Gujarati (2004) đã đề xuất ba phương pháp phân tích sử dụng chủ yếu cho dữ liệu mảng tương ứng với hai mô hình ở trên: (1) mô hình tác động cố định FEM (Fixed Effect Model), (2) mô hình tác động ngẫu nhiên REM (Random Effect Model), và (3) sử dụng hồi quy gộp (Pooled OLS). Tuy nhiên, hồi quy gộp chỉ là một trường hợp cá biệt của mô hình tác động cố định nên trong nghiên cứu này, các tác giả sẽ thực hiện phân tích dữ liệu bằng cả mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên. Kết quả phân tích cho các mô hình được trình bày ở bảng 2.

Dựa trên kết quả kiểm định Hausman chúng ta thấy rằng REM phương pháp phân tích phù hợp cho

cả ba mô hình. Từ kết quả phân tích ở bảng 2 chúng ta thấy rằng quy mô của ngân hàng có tương quan thuận với ROA, ROE và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1% cho mô hình 1 và 2 nhưng không có ý nghĩa thống kê ở mô hình 3. Tăng trưởng tổng tài sản cho vay có tương quan thuận với cả ba tiêu chí lợi nhuận nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê ở mô hình 3 với biến phụ thuộc NIM. Biến rủi ro CR có ảnh hưởng tiêu cực đối với các tiêu chí đại diện cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng nhưng kết luận này chỉ có ý nghĩa thống kê với mô hình 3. Biến rủi ro R có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động ở cả ba mô hình nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê ở mô hình 1 và mô hình 2. Chi phí hoạt động tác động tiêu cực lên hiệu quả hoạt động và kết luận này có ý nghĩa thống kê ở mô hình 3. Đáng chú ý là tiềm lực vốn C của ngân hàng lại có ảnh hưởng không nhất quán lên kết quả hoạt động. Cụ thể là C ảnh hưởng tích cực lên chỉ tiêu ROA nhưng lại tác động tiêu cực lên ROE và NIM.

Bảng 2: Kết quả thu được từ phân tích số liệu cho ba mô hình nghiên cứu

VARIABLES	(MH 1) FE	(MH 1) RE	(MH 2) FE	(MH 2) RE	(MH 3) FE	(MH 3) RE
BS	0.128 (0.297)	0.338** (0.141)	7.639* (3.875)	5.346*** (1.804)	1.700 (1.241)	0.264 (0.598)
GTA	0.00509 (0.00311)	0.00414 (0.00280)	0.0388 (0.0405)	0.0376 (0.0362)	0.0368*** (0.0130)	0.0297** (0.0120)
CR	-19.06 (13.65)	-13.29 (11.79)	-208.1 (177.8)	-134.1 (152.5)	-119.0** (56.95)	-91.72* (50.63)
R	-0.0647 (0.0417)	-0.0766** (0.0337)	-0.587 (0.544)	-0.727* (0.435)	-0.338* (0.174)	-0.324** (0.144)
EM	-0.0291 (0.184)	-0.0536 (0.158)	-1.374 (2.394)	-0.886 (2.043)	-3.463*** (0.767)	-3.369*** (0.678)
C	0.0024* (0.0278)	0.0024** (0.0228)	-0.479 (0.363)	-0.654** (0.295)	-0.028* (0.116)	-0.069* (0.0979)
I	-0.0151 (0.0109)	-0.0121 (0.00959)	-0.222 (0.143)	-0.252** (0.124)	-0.261*** (0.0457)	-0.282*** (0.0413)
GDP	0.849 (0.974)	1.456** (0.586)	22.31* (12.70)	16.18** (7.553)	3.392 (4.066)	0.651 (2.507)
IR	0.146 (0.198)	0.116 (0.166)	-1.294 (2.581)	-2.274 (2.155)	-0.609 (0.827)	-0.861 (0.716)
Constant	5.698* (3.423)	6.194** (3.145)	42.18 (44.61)	45.20 (40.77)	0.800 (14.29)	-1.002 (13.54)
Observations	53	53	53	53	53	53
R-squared	0.559		0.543		0.818	
Number of code1	9	9	9	9	9	9

Standard errors in parentheses
 *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1
 Nguồn: Các tác giả tự tính toán

Trong số các biến số đại diện cho các nhân tố vĩ mô, GDP tác động tích cực lên hiệu quả hoạt động của các ngân hàng và kết luận này có ý nghĩa thống kê với mô hình 1 và mô hình 2. Trong khi đó, lạm phát I ảnh hưởng tiêu cực đến cả ba tiêu chí đại diện cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Lãi suất cơ bản IR ảnh hưởng tiêu cực đến các tiêu chí đại diện cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng nhưng không có ý nghĩa thống kê ở bất kì ngưỡng nào ở cả ba mô hình.

Như vậy, có thể thấy các bằng chứng thực nghiệm chỉ ra rằng các nhân tố vĩ mô có vai trò ưu thế hơn trong việc quyết định đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Trong số các nhân tố vĩ mô thì lạm phát I và GDP tác động đến hiệu quả hoạt động theo hai hướng ngược nhau.

Những bằng chứng thực nghiệm từ nghiên cứu này chỉ ra một số ngụ ý cho nhà quản trị ngân hàng, nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà nghiên cứu. Đối với các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách, các khám phá rút ra từ nghiên cứu này có thể được sử dụng như là điểm khởi đầu, nền tảng cho các nghiên cứu sâu hơn. Đối với đội ngũ quản trị ngân hàng, những bằng chứng thực nghiệm thu được từ nghiên cứu ngụ ý rằng các nhà quản lý nên tập trung vào chất lượng quản trị, kiểm soát rủi ro, và thận trọng trong việc mở rộng tín dụng cũng như các hoạt động cho vay khác. Bên cạnh đó, cũng cần nâng cao năng lực và năng suất lao động của đội

ngũ nhân viên, ứng dụng các công nghệ hiện đại nhằm giảm chi phí hoạt động. Đối với các nhà hoạch định chính sách, cải thiện các điều kiện kinh tế vĩ mô cũng như hỗ trợ hiệu quả vận hành của hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng bằng các chính sách linh hoạt về lãi suất sẽ các điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng nâng cao hiệu quả hoạt động.

Mặc dù các bằng chứng thực nghiệm thu được từ phân tích số liệu xác nhận những kết luận từ các nghiên cứu trước đó của Kunt. & Huizinga (1999), Pasiouras & Kosmidou (2007), Mamat.zakis & Re.mo.undo.s (2003), At.hanaso.glo.u & cộng sự, (2008), García-Herrero & cộng sự, (2009) nhưng nghiên cứu này cũng có một số hạn chế. Trước hết là phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn ở 9 ngân hàng và do vậy có thể không đại diện cho toàn bộ các ngân hàng thương mại và điều này cũng ngụ ý rằng các kết luận rút ra từ các bằng chứng thực nghiệm ở nghiên cứu này có thể không áp dụng được cho toàn bộ hệ thống các ngân hàng. Một hạn chế khác của nghiên cứu này là chưa đánh giá tác động của các nhân tố vĩ mô và vĩ mô lên các tiêu chí khác đại diện cho hiệu quả hoạt động như chỉ số Tobin Q hay chỉ số PE. Cuối cùng, mặc dù dữ liệu được sử dụng cho phân tích là dữ liệu mảng vốn kết hợp cả các đặc tính tối ưu giữa dữ liệu chéo và dữ liệu chuỗi thời gian nhưng nghiên cứu này chưa giải quyết vấn đề nội sinh của các biến ở mô hình. □

Tài liệu tham khảo

- Anbar, A. & Alper, D. (2011), 'Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: Empirical evidence from Turkey', *Business and Economics Research Journal*, 2(2), 139-152.
- Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N., & Delis, M.D. (2008), 'Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability', *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- Berger, A.N., Herring, R.J. & Szegő, G.P. (1995), 'The role of capital in financial institutions', *Journal of Banking & Finance*, 19(3), 393-430.
- Berger, A.N., Hanweck, G.A. & Humphrey, D.B. (1987), 'Competitive viability in banking: Scale, scope, and product mix economies', *Journal of Monetary Economics*, 20(3), 501-520.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2011), 'Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland', *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 21(3), 307-327.
- Dinh, L. (2013), 'Foreign banks in Vietnam: Determinants of profitability and comparison with domestic banks', Paper presented at the *World Business and Social Science Research Conference*, Bangkok, Thailand.
- Guru, B.K., Staunton, J. & Balashanmugam, B. (2002), 'Determinants of commercial bank profitability in Malaysia', *Journal of Money, Credit and Banking*, 17, 69-82.
- Goddard, J., Molyneux, P. & Wilson, J.O. (2004), 'The profitability of European banks: A cross-sectional and dynamic panel analysis', *The Manchester School*, 72(3), 363-381.

- Gujarati, D.N. & Porter, M. (2009), *Basic econometrics*, 5nd ed., McGraw-Hill, New York.
- García-Herrero, A., Gavilá, S. & Santabàrbara, D. (2009), ‘What explains the low profitability of Chinese banks?’, *Journal of Banking & Finance*, 33(11), 2080-2092.
- Kunt, A. & Huizinga, H. (1999), ‘Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence’, *World Bank Policy Research Working Paper*, The World Bank and CentER and Department of Economics, Tilburg University.
- Mishkin, F.S. (2009), ‘Globalization, macroeconomic performance, and monetary policy’, *Journal of Money, Credit and Banking*, 41(s1), 187-196.
- Neely, M.C. & Wheelock, D.C. (1997), ‘Why does bank performance vary across states?’ *Federal Reserve Bank of St. Louis Review*, (Mar), 27-40.
- Ngo, D.T. (2012), ‘Measuring the performance of the banking system case of Vietnam (1990-2010)’, *Journal of Applied Finance & Banking*, 2(2), 289-312.
- Naceur, S. B. (2003). ‘The Determinants of the Tunisian Banking Industry Profitability: Panel Evidence’, Paper Presented at the Proceedings of the *Economic Research Forum (ERF) 10th Annual Conference*, Marrakesh, Morocco.
- Liu, H. & Wilson, J.O. (2010), ‘The profitability of banks in Japan’, *Applied Financial Economics*, 20(24), 1851-1866.
- Phan Thị Thu Hà (2011), *Quản trị ngân hàng thương mại*, 2nd ed, Nhà xuất bản Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
- Pasiouras, F. & Kosmidou, K. (2007), ‘Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union’, *Research in International Business and Finance*, 21(2), 222-237.
- Rose, P.S. (2002), *Commercial bank management*, 4nd ed, McGraw-Hill/Irwin, New York.
- Saunders, A., Cornett, M.M. & McGraw, P.A. (2006), *Financial institutions management: A risk management approach*, 8nd ed, McGraw-Hill/Irwin, New York.
- Staikouras, C. & Steliarou, M. (1999), *Determinants of profitability for the Greek banking institutes*, Issue of the Union of Greek Banks, 61-66.
- Staikouras, C. & Wood, G. (2004), *The determinants of European bank profitability*, *International Business & Economics Research Journal*, Vol. 3, 57-68.
- Sufian, F. (2009), ‘Determinants of bank efficiency during unstable macroeconomic environment: Empirical evidence from Malaysia’, *Research in International Business and Finance*, 23(1), 54-77.
- Vu, H.T. & Turnell, S. (2010), ‘Cost efficiency of the banking sector in Vietnam: A Bayesian stochastic frontier approach with regularity constraints’, *Asian Economic Journal*, 24(2), 115-139.

Thông tin tác giả:

***Lê Đức Hoàng**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng- Tài chính, Trường đại học Kinh tế quốc dân

- Địa chỉ Email: hoangnhtc.neu@gmail.com

****Phạm Huy Thông**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Ngân hàng thương mại TNHH MTV Dầu Khí toàn cầu

- Địa chỉ Email: ph.thong79@yahoo.com

*****Đặng Quốc Hùng**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Công ty TC Capital

- Địa chỉ Email: ph.thong79@yahoo.com

******Thái Thu Thủy**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Bách Khoa

- Địa chỉ Email: thuthuy.thai@hotmail.com